

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ATS

TP.Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính đã được lập:	
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 22



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15,231,771,464	12,686,247,990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	962,442,410	6,907,158
1. Tiền	111		962,442,410	6,907,158
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,525,017,958	4,637,577,858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	4,460,018,000	4,626,577,900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	2,739,972,300	2,685,972,300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	10,999,958	10,999,958
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(2,685,972,300)	(2,685,972,300)
IV. Hàng tồn kho	140	8	10,884,917	68,206,939
1. Hàng tồn kho	141		10,884,917	68,206,939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,733,426,179	7,973,556,035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a		13,214,993
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,733,426,179	7,960,341,042
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33,143,354,272	37,710,029,296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.b	-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		98,750,286	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	98,750,286	-
- Nguyên giá	222		213,124,969	101,348,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114,374,683)	(101,348,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	33,000,000,000	37,710,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33,000,000,000	37,710,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44,603,986	29,296
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	44,603,986	29,296
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48,375,125,736	50,396,277,286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4,722,235,191	6,942,126,957
I. Nợ ngắn hạn	310		4,722,235,191	6,942,126,957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3,887,986,930	4,977,012,293
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	165,455,461	67,537,882
3. Phải trả người lao động	314		568,792,800	1,815,758,600
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		100,000,000	81,818,182
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43,652,890,545	43,454,150,329
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	43,652,890,545	43,454,150,329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35,000,000,000	35,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,652,890,545	8,454,150,329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		8,454,150,329	8,223,274,683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		198,740,216	230,875,646
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48,375,125,736	50,396,277,286

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Châu Thị Suong Mai

TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Trần Phúc Thiên Ân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV/2024

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV/ 2024	Quý IV/ 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	14,017,889,050	13,334,695,450	50,615,224,450	47,943,633,600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14,017,889,050	13,334,695,450	50,615,224,450	47,943,633,600
4. Giá vốn hàng bán	11	16	13,450,659,429	12,706,471,520	47,967,272,785	45,738,928,480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		567,229,621	628,223,930	2,647,951,665	2,204,705,120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	78,706	146,454	261,456	685,944
7. Chi phí tài chính	22	18	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	477,601,093	564,286,554	1,872,335,821	1,928,550,036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		89,707,234	64,083,830	775,877,300	276,841,028
11. Thu nhập khác	31				1,150,000	17,678,380
12. Chi phí khác	32	19			422,881,623	4,739,880
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	(421,731,623)	12,938,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		89,707,234	64,083,830	354,145,677	289,779,528
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	17,941,447	12,816,766	155,405,461	58,903,882
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		71,765,787	51,267,064	198,740,216	230,875,646
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	24	21	15	57	66
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Châu Thị Swong Mai

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Thị trưởng đơn vị



Trần Phước Thiên Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	50,781,784,350	47,521,417,094
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(46,042,960,308)	(40,746,885,242)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7,609,746,800)	(5,613,163,800)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(171,311,619)	(559,742,498)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	540,000,000	32,011,424,657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1,252,491,827)	(742,021,170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,754,726,204)	31,871,029,041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33,000,000,000)	(37,710,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37,710,000,000	5,700,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	261,456	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,710,261,456	(32,010,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	955,535,252	(138,970,959)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6,907,158	145,878,117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	962,442,410	6,907,158

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Châu Thị Sương Mai

TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2025



Chủ tịch HĐQT

Trần Phúc Thiên Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ giải trí Mùa Thu) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100830798 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/12/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21, ngày 17/12/2024 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 35.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng); tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên: 44 người

Lĩnh vực kinh doanh:

Các hoạt động chính của Công ty là thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);

- Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính

Công ty lập Báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính của Công ty cho kỳ kế toán thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 04 - 05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	958,525,014	2,764,879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,917,396	4,142,279
Cộng	962,442,410	6,907,158

4. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam	4,460,018,000	4,626,577,900
Cộng	4,460,018,000	4,626,577,900

5. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty CP thực phẩm thảo nguyên xanh	1,654,917,300	1,654,917,300
Công ty CP xuất nhập khẩu và kiến trúc Greendetech	951,055,000	951,055,000
Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Quảng Châu	80,000,000	80,000,000
Khác	54,000,000	-
Cộng	2,739,972,300	2,685,972,300

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10,999,958		10,999,958	
Phải thu khác	-		-	
Cộng	10,999,958	-	10,999,958	-

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn
Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí
Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. Nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP thực phẩm thảo nguyên xanh	1,654,917,300	-	1,654,917,300	-
Công ty CP xuất nhập khẩu và kiến trúc Greendetech	951,055,000	-	951,055,000	-
Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Quảng Châu	80,000,000	-	80,000,000	-
Cộng	2,685,972,300	-	2,685,972,300	-

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,884,917	68,206,939
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Cộng	10,884,917	68,206,939

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	101,348,000	101,348,000
Số tăng trong năm	111,776,969	111,776,969
Số dư cuối năm	213,124,969	213,124,969
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	101,348,000	101,348,000
Số tăng trong năm	13,026,683	13,026,683
- <i>Khấu hao trong năm</i>	13,026,683	13,026,683
Số dư cuối năm	114,374,683	114,374,683
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	98,750,286	98,750,286

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	13,214,993
- Công cụ dụng cụ		13,214,993
b. Dài hạn	44,603,986	29,296
- Công cụ dụng cụ	44,603,986	29,296
- Chi phí khác		
Cộng	44,603,986	13,244,289

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ATS

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33,000,000,000	-	-	37,710,000,000	-	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng Quang Nguyễn Land		-	-	-	8,960,000,000	-	-
Công ty cổ phần Delta		-	-	-	19,300,000,000	-	-
Công ty cổ phần được và thiết bị y tế T.N.T		-	-	-	9,450,000,000	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư - Quản lý Bất động sản CPG	16.5%	33,000,000,000					
Chi tiết các khoản đầu tư	Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính				
Công ty cổ phần Delta	Số 847, Ngõ Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản					
Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng Quang Nguyễn Land	Số 2/A2/6, Ngõ Quyển, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản					
Công ty cổ phần được và thiết bị y tế T.N.T	Tầng 2 Số 55, Vũ Thạnh, phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh được và thiết bị Y tế					
Công ty cổ phần Đầu tư - Quản lý Bất động sản CPG	15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Quản lý bất động sản					

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3,887,986,930	4,977,012,293
Công ty TNHH thực phẩm Dững Lan	55,668,000	325,342,686
Công ty TNHH Phúc Khang Hải Dương	630,711,250	680,875,800
Hộ kinh doanh Đoàn Hương Giang	73,847,000	71,316,000
Công ty TNHH TMDV thực phẩm An Hà	368,715,700	317,386,516
Công ty Cổ Phần TMDV và XD Trường Thịnh	452,155,000	490,456,580
Công ty TNHH cung ứng khí hóa lỏng Hà Nội	117,418,500	98,212,400
Công ty TNHH QT Food	1,386,477,850	1,445,021,748
Khác	802,993,630	1,548,400,563
Cộng	3,887,986,930	4,977,012,293

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	1,585,000	1,585,000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	58,903,882	267,813,198	171,311,619	155,405,461
Thuế Thu nhập cá nhân	8,634,000	42,880,000	41,464,000	10,050,000
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	77,908,389	77,908,389	-
Cộng	67,537,882	394,186,587	296,269,008	165,455,461

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
- Số dư đầu năm trước	35,000,000,000	8,223,274,683	43,223,274,683	
- Tăng vốn trong năm trước			-	
- Lãi/ Lỗ trong năm trước		230,875,646	230,875,646	
- Trích lập các quỹ			-	
Số cuối năm trước	35,000,000,000	8,454,150,329	43,454,150,329	
Số dư đầu năm nay	35,000,000,000	8,454,150,329	43,454,150,329	
- Tăng vốn trong năm			-	
- Lãi/ Lỗ trong năm		198,740,216	198,740,216	
- Trích lập các quỹ			-	
Số cuối năm	35,000,000,000	8,652,890,545	43,652,890,545	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các thành viên khác	35,000,000,000	100%	35,000,000,000	100%
Vốn góp của Nhà nước				
Cộng	35,000,000,000	100%	35,000,000,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35,000,000,000	35,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35,000,000,000	35,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,500,000	3,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,500,000	3,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,500,000	3,500,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,500,000	3,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,500,000	3,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV.2024	Quý IV.2023
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp suất ăn	14,017,889,050	13,334,695,450
Cộng	14,017,889,050	13,334,695,450
16. Giá vốn hàng bán	Quý IV.2024	Quý IV.2023
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp suất ăn	13,450,659,429	12,706,471,520
Cộng	13,450,659,429	12,706,471,520
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV.2024	Quý IV.2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	78,706	146,454
Cộng	78,706	146,454
18. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	-	-
Cộng	-	-
19. Chi phí khác	Quý IV.2024	Quý IV.2023
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	-
- Khác	-	-
Cộng	-	-
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV.2024	Quý IV.2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	7,089,100	3,939,396
- Chi phí nhân công	330,540,000	328,668,000
- Chi phí khấu hao	5,588,847	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,000,000	40,909,091
- Chi phí khác bằng tiền	84,383,146	190,770,067
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	477,601,093	564,286,554

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV.2024	Quý IV.2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	71,765,787	51,267,064
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71,765,787	51,267,064
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3,500,000	3,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	15

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV.2024	Quý IV.2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	89,707,234	64,083,830
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	-	-
- Các khoản chi khác	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	89,707,234	64,083,830
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Truy thu thuế TNDN		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17,941,447	12,816,766
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	17,941,447	12,816,766

23. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	962,442,410	-	6,907,158	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,471,017,958	2,685,972,300	4,637,577,858	2,685,972,300
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	33,000,000,000	-	37,710,000,000	-
Cộng	38,433,460,368	2,685,972,300	42,354,485,016	2,685,972,300

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	4,456,779,730	6,792,770,893
Chi phí phải trả	100,000,000	81,818,182
Cộng	4,556,779,730	6,874,589,075

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	962,442,410			962,442,410
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,471,017,958	-		4,471,017,958
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư dài hạn		33,000,000,000		33,000,000,000
Cộng	5,433,460,368	33,000,000,000	-	38,433,460,368
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,907,158			6,907,158
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,637,577,858			4,637,577,858
Đầu tư dài hạn		37,710,000,000		37,710,000,000
Cộng	4,644,485,016	37,710,000,000	-	42,354,485,016

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	4,456,779,730	-	4,456,779,730	
Chi phí phải trả	100,000,000	-		100,000,000
Cộng	4,556,779,730	-	-	4,556,779,730
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	6,792,770,893	-	6,792,770,893	
Chi phí phải trả	81,818,182	-		81,818,182
Cộng	6,874,589,075	-	-	6,874,589,075

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Các Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần	14,017,889,050	-	14,017,889,050
Chi phí bộ phận	13,450,659,429	-	13,450,659,429
Kết quả kinh doanh bộ	567,229,621	-	567,229,621
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			477,601,093
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			89,628,528
Doanh thu hoạt động tài			78,706
Chi phí tài chính			
Thu nhập khác			
Chi phí khác			
Thuế TNDN hiện hành			17,941,447
Lợi nhuận sau thuế			71,765,787

Số 11.24, tầng 11 toà nhà Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

25. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan Mối quan hệ

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Phạm Trần Ngọc Anh		
Mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Delta		19,300,000,000
Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc		
	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Phạm Anh Tuấn		
Phó Tổng Giám đốc	121,200,000	118,050,000
Tổng	121,200,000	118,050,000

b. Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Quang Nguyên Land	33,000,000,000	37,710,000,000
Công ty cổ phần Delta	-	8,960,000,000
Công ty Cổ phần dược và Thiết bị y tế T.N.T	-	19,300,000,000
Công ty cổ phần đầu tư - Quản lý bất động sản CPG	-	9,450,000,000
	33,000,000,000	-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

29. Số liệu so sánh

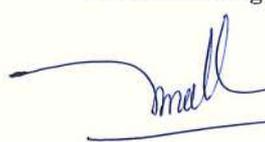
Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, báo cáo KQHĐSX Kinh Doanh và BCLLTT so sánh với báo cáo Quý IV năm 2023.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Châu Thị Sương Mai

TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Trần Phúc Thiên Ân